

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS-PT

Ngày 12-4-2022

*“V/v: Tranh chấp tài sản trên đất và chia
tài sản chung sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam

Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Chương

Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc *“Tranh chấp tài sản trên đất và chia tài sản chung sau khi ly hôn”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2021/DS-ST, ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2022/QĐ-PT, ngày 24 tháng 01 năm 2022; Thông báo hoãn phiên tòa số 395/TB-TA ngày 17 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐ-PT ngày 14/3/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022/QĐ-PT ngày 28/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nông Thị T (tên gọi khác Nông Nguyệt Tròn), sinh năm 1955;

Nơi ĐKKHKT: Thôn 20, xã E, huyện E, tỉnh Đ;

Nơi ở hiện nay: Xóm 16, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông Đinh Ngọc M, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Tổ 15 (thôn S 5 cũ), phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Ngọc M: Ông Đặng Văn C - Luật sư Văn phòng luật sư Chính pháp, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ số 65B, Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, thành Phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 15 (thôn S 5 cũ), phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A.

(Ông M, bà A, ông C có mặt, bà T có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nông Thị T (Nông Nguyệt T) trình bày:*

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2017/HNGĐ-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn” đã xử “Giao cho bà Nông Thị T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 110,3m² đất, tại thửa số 2 được giới hạn bởi các điểm từ điểm 2, 3, 4, 15, 16 và điểm 2, ranh giới vị trí đất như mảnh trích đo địa chính (*hiện trạng sử dụng đất*) số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và có quyền sử dụng, định đoạt các cây trồng trên thửa đất bà được giao”.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình phúc phẩm số 14/2017/HNGĐ-PT ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, đã xử giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên về chia tài sản chung sau ly hôn “Giao cho bà Nông Thị T được quyền quản lý sử dụng 110,3m² đất, thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 96, địa chỉ thửa đất tại thôn S 5, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Trị giá đất 110.300.000đ (*Một trăm mười triệu ba trăm nghìn đồng*) và có quyền sử dụng, định đoạt các cây trồng trên thửa đất bà được giao. Đất được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 15, 16, 2 (Vị trí 2) kèm theo mảnh trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T. Bà Nông Thị T có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Đinh Ngọc M toàn bộ trị giá cây trồng trên đất là 1.486.750đ (*Một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật bà T đã có đơn đề nghị thi hành án được Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố T ra Quyết định cưỡng chế và giao tài sản cho bà theo Quyết định thi hành án ngày 08/01/2018; Quyết định về việc cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất ngày 08/8/2018; Biên bản về việc cưỡng chế giao tài sản lập ngày 22/8/2018; Biên bản cưỡng chế tháo dỡ tài sản.

Sau khi nhận được tài sản thi hành án, bà T đã nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông Đinh Ngọc M tiếp tục có đơn đề nghị ngừng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp tài sản trên đất chưa được chia gồm: 01 giếng nước đào đã bị lấp hiện không còn giá trị sử dụng, 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40 cao 1,5m, rộng (dài) 6,3m.

Tài sản chung của bà và ông M có một giếng nước được đào từ những năm 1982 khi bà và ông M vẫn còn là vợ chồng và cái giếng này nằm trên phần đất đã được Tòa án giao cho bà quyền sử dụng, định đoạt 110,3m² đất vào năm 2017 khi bà và ông M chia tài sản chung sau ly hôn. Tuy nhiên thời điểm giải quyết chia tài sản năm 2017 do giếng đã có từ lâu (1982) không còn giá trị sử dụng nữa nên bà đã không yêu cầu Tòa án giải quyết và khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do cỏ mọc cao, khuất tầm nhìn nên tài sản chung của ông bà là cái giếng vẫn chưa được chia. Ngoài giếng ra trên đất của bà được giao ông M còn tự ý đổ sân bê tông với diện tích 20m² và dựng hàng rào bằng thép B40 (cao 1,5m, rộng (dài) 6,3m) để cho người khác thuê chỗ bán hàng mà không hỏi ý kiến của bà, không xin phép với chính quyền địa phương. Bà xác định thời điểm ông M đổ sân và dựng hàng rào trên đất bà được giao sau khi Tòa án thành phố T giải quyết chia tài sản chung, đã giao đất cho bà có toàn quyền sử dụng và định đoạt.

Do đó, bà đề nghị Tòa án giải quyết 01 (một) giếng nước để xác định giá trị tài sản (giếng đào đã bỏ lâu, lấp ½ hiện không còn giá trị sử dụng) trường hợp không còn giá trị sử dụng đề nghị Tòa án tuyên hủy tài sản trên và đề nghị buộc ông M phải tháo dỡ 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40 (cao 1,5m rộng (dài) 6,3 mét) trả lại nguyên trạng đất cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (01 giếng nước, 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40) có trị giá là 2.635.000đ (*Hai triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng*). Vì các tài sản trên đều nằm trên phần đất của bà được giao quyền sử dụng, để tránh phải thi hành án tháo dỡ những tài sản trên bà tự nguyện trả cho ông M và bà A trị giá tài sản là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) và bà xin được sở hữu sử dụng các tài sản trên.

** Ý kiến của bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A.*

Ông bà đang quản lý, sử dụng các tài sản như bà T trình bày là đúng. Tài sản gồm có giếng nước, bờ rào B40 và sân gạch đổ bê tông là tình tiết mới phát sinh sau khi ông M và bà T giải quyết ly hôn. Năm 2017 khi giải quyết vụ án chia tài sản chung giữa ông M và bà T, Tòa án thành phố T chỉ giải quyết chia

quyền sử dụng đất nhưng không chia tài sản trên đất phải bồi thường hoặc tháo dỡ là có sai sót. Lẽ ra, sau khi có văn bản trả lời của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014), Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T chỉ có thể lựa chọn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 23 luật Thi hành án dân sự để kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án không đúng pháp luật đã có hiệu lực của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Thế nhưng, bất chấp pháp luật, bất chấp thực tế hiện trạng, bất chấp lẽ công bằng, bất chấp quyền và lợi ích hợp pháp được hiến pháp bảo hộ và pháp luật bảo vệ của gia đình ông, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố đã vội vàng ra Quyết định cưỡng chế thi hành án là sai quy định của pháp luật. Tại công văn số 845/ CV-TAND ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Công văn số 14/CV-UBND ngày 15/01/2019 của Ủy ban xã A, thành phố T là một trong những điều kiện phải hủy bản án để xem xét lại từ đầu, việc Tòa án thành phố T thụ lý bằng một vụ án mới và ra một bản án mới là trái quy định của pháp luật, hiện nay ông bà đã có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại Bản án theo thủ tục tái thẩm.

- Về các tài sản gồm: Giếng nước, sân bê tông và hàng rào B40 là tài sản riêng của vợ chồng ông bà, xây dựng trên đất của ông bà đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là chứng thư pháp lý đầy đủ được hiến pháp bảo hộ pháp luật bảo vệ, không ai có quyền tranh chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B532896 do UBND huyện Y cấp cho ông Đinh Ngọc M ngày 05/12/1992 hiện ông M vẫn đang sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chưa bị thu hồi hay hủy bỏ bằng một Bản án Hành chính. Cạnh đó hai công văn và một thông báo từ những năm 1994-1997 do ông C1 cung cấp cho Tòa án, công văn số 192/CV-UB ngày 02/8/1994 là dựa theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, sắp xếp lại ruộng đất nông nghiệp để giành quỹ đất 5% cho công ích xã. Giấy chứng nhận số B532896 là đất thổ cư sử dụng lâu dài không nằm trong đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng ông C1 lại khẳng định giấy chứng nhận đã cấp năm 1992 cho ông Đinh Ngọc M đã có các công văn trên thu hồi là không đúng vì công văn, thông báo chỉ mang tính chất chỉ đạo nội bộ chứ không phải quyết định hành chính cá biệt thuộc thẩm quyền cơ quan nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó. Bản án trái pháp luật thi hành cũng trái pháp luật dẫn đến bản án không thể thi hành đến cùng (không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), hành vi tiến hành cưỡng chế của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T và hành vi hành chính của ông C1 đang bị ông bà khiếu nại, tố cáo lên Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan trung ương.

Nay Tòa án nhân dân thành phố T lại thụ lý bằng một vụ án mới để giải quyết những tài sản nêu trên là không đúng quy định của pháp luật. Do đó ông M bà A đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho bà Nông Thị T,

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Ngọc M trình bày:*

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu buộc ông M và bà A phải tháo dỡ 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40 (cao 1,5m rộng (dài) 6,3m) trả lại nguyên trạng đất cho bà. Quan hệ pháp luật mà Tòa án xác định là tranh chấp tài sản trên đất, việc xác định quan hệ tranh chấp như vậy là không đúng. Tài sản đang tranh chấp (tài sản là đối tượng của tranh chấp) là tài sản đang có hai hay nhiều người cùng xác nhận quyền của mình đối với tài sản đó và phủ định quyền của người kia đối với tài sản mà tài sản đó hiện không rõ thuộc về người nào. Trong khi các đương sự trong vụ án không có tranh chấp về tài sản. Bản chất tài sản này là thuộc quyền sở hữu của ông M và bà A, nguyên đơn cũng thừa nhận điều này và không đề nghị giải quyết về quyền sở hữu tài sản. Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc ông M và bà A phải tháo dỡ tài sản trên đất do đó quan hệ pháp luật phải là “*Yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất*”. Hiện nay bà T được chia đất theo bản án và được bàn giao đất theo quyết định cưỡng chế của cơ quan thi hành án. Tuy nhiên trên thực tế thì ông M vẫn là chủ sử dụng đất được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho ông Đinh Ngọc M vào ngày 5/10/1992, số seri B532896 và giấy chứng nhận này chưa bị thu hồi hay hủy bỏ, hiện vẫn đang có hiệu lực pháp luật.

Trước đây, Tòa án nhân dân thành phố T nhận định trong bản án sơ thẩm về chia tài sản sau ly hôn như sau: *UBND huyện Y đã có văn bản số 192/CV-UB ngày 02/8/1994 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992, 1993 sau khi điều chỉnh sẽ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại văn bản số 36/TB-UB ngày 20/01/1997 của UBND huyện Y có nội dung: “giá trị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992-1993 không có giá trị sử dụng nữa” do UBND huyện đã điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật đất đai năm 1993 cho các hộ gia đình và cá nhân từ tháng 6/1995. Năm 1998 đo đạc lại bản đồ 02 thửa đất trên thuộc thửa đất số 96 tờ bản đồ số 35 diện tích 631,2m²; năm 2011 đo đạc lại bản đồ địa chính xã A thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96 diện tích 762,4m² tên ông Đinh Ngọc M. Tòa án cho rằng thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà Tròn có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên trên thực tế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông M chưa có cơ quan nào thu hồi. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó ông M vẫn đang giữ và đang sử dụng như những hộ gia đình khác được cấp cùng thời điểm. Các văn bản số 36/TB-UB ngày 20/1/1997 của UBND huyện Y và văn bản số 36/TB-UB ngày 20/1/1997 của*

UBND huyện Y không phải là quyết định hành chính thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Theo Khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013 thì có thể hiểu việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp chỉ thực hiện trong các trường hợp như: Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất trên Giấy chứng nhận đã cấp; cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp; người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Đối chiếu với vụ việc của ông Đinh Ngọc M thì gia đình ông M không bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các trường hợp trên. Việc thu hồi đất của người sử dụng đất phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Luật đất đai năm 1993 và Điều 28 Luật đất đai năm 2013. Thế nhưng đến nay ông M chưa nhận được bất kỳ kế hoạch, thông báo thu hồi nào và cũng không phải di chuyển đất, không phải bàn giao đất, không được nhận phương án đền bù thiệt hại.

Tại thời điểm năm 1994, UBND huyện Y có Công văn ngày 2/8/1994 gửi UBND các xã thị trấn yêu cầu thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992-1993 về tổ quản lý đất đai huyện chỉ với lý do là giấy chứng nhận không còn phù hợp luật đất đai 1993. Và Công văn ngày 12/11/1994 của UBND huyện Y gửi UBND các xã thị trấn yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ để làm thủ tục xét cấp giấy chứng nhận QSDĐ mới theo luật đất đai 1993. Theo ông M thời điểm đó, các văn bản này là nhằm mục đích trích 5% đất nông nghiệp phục vụ nhu cầu công ích và cấp lại theo luật đất đai 1993 chứ không làm mất đi quyền sử dụng đất với thửa đất của ông M. Nội dung văn bản này không liên quan đến diện tích đất thổ cư mà ông M được cấp trong giấy chứng nhận QSDĐ.

Như vậy từ khi ông M được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì ông M chưa nhận được bất kỳ quyết định cá biệt nào theo quy định của Luật đất đai của người có thẩm quyền về việc thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ của ông. Theo quy định của Luật đất đai thì các Công văn và Thông báo không phải là căn cứ để thu hồi bất kỳ Giấy chứng nhận QSDĐ nào. Thực tế năm 2002 ông M vẫn còn sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ để thế chấp ngân hàng. Không chỉ riêng hộ gia đình ông M mà còn khoảng 3000 hộ được cấp giấy chứng nhận vào năm 1992-

1993 được nêu trong hai văn bản trên cũng vẫn đang sử dụng giấy chứng nhận bình thường, có hộ vừa sử dụng thẻ chấp vay ngân hàng vừa tắt toán năm 2019.

Chính vì thế đến nay ông M vẫn đang có đơn thư đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác định về tính pháp lý của Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng chưa có kết quả giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án chia tài sản sau ly hôn trước đây, cả hai cấp Tòa án trong vụ án chia tài sản sau ly hôn không xác minh tính pháp lý của 02 công văn và 01 thông báo của UBND huyện Y mà chỉ căn cứ vào công văn số 465/UBND-TNMT ngày 13/4/2017 của UBND thành phố T do ông Phạm Quốc C1 phó chủ tịch UBND thành phố T phúc đáp cho Tòa án để cho rằng Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Y cấp cho ông Đinh Ngọc M đã có 02 công văn và 01 thông báo của UBND huyện Y thu hồi là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M.

Như vậy đến nay, tài sản trên đất được xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông M theo Giấy chứng nhận QSDĐ vẫn có hiệu lực pháp luật do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có cơ sở xem xét. Thực tế yêu cầu chia tài sản đã được nguyên đơn đưa ra trong vụ án dân sự trước đây và đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Sai sót của bản án sơ thẩm và phúc thẩm trước đây không thể giải quyết bằng vụ án dân sự này. Vụ án này cùng một quan hệ pháp luật tranh chấp, cùng một đối tượng khởi kiện, cùng những bên đương sự tương tự vụ án trước do đó việc Tòa án thụ lý giải quyết là không đủ cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên, kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét dừng phiên tòa, căn cứ Điều 192 và Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn vì không đủ điều kiện khởi kiện.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ: Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 91; Điều 92; Điều 95; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự. Căn cứ Điều 15; Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị T.

Tuyên xử:

- Giao cho bà Nông Thị T được sở hữu 01 (một) giếng nước, 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40 cao 1,5m, rộng (dài) 6,3 m, nằm trên diện tích đất của bà Nông Thị T được giới hạn bởi các điểm từ điểm 2, 3, 4, 15, 16 và điểm 2 danh giới vị trí đất như mảnh trích đo địa chính số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T theo Bản án số 179/2017/HNGĐ - ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Ghi nhận bà Nông Thị T tự nguyện trả cho ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A trị giá tài sản tranh chấp (01 (một) giếng nước, 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40 cao 1,5m, rộng (dài) 6,3m) là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Chia ra ông Đinh Ngọc M được sở hữu số tiền bà Nông Thị T trả là 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) bà Phạm Thị A được sở hữu số tiền bà Nông Thị T trả là 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/10/2021 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A.

Đơn kháng cáo có nội dung: Mẫu chốt trong vụ án này là Quan hệ tranh chấp đã được bà T yêu cầu trong vụ án trước đây và đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, do vậy Toà án thành phố T vẫn thụ lý và giải quyết theo yêu cầu của bà T là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông, bà. Vì vậy ông M, bà A kháng cáo bản án số 157/ 2021/HNGĐ - ST ngày 15/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét một cách toàn diện, khách quan toàn bộ nội dung vụ án, để giải quyết vụ án công bằng, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đinh Ngọc M, bà Phạm Thị A giữ nguyên đơn kháng cáo và đề nghị Huỷ bản án dân sự sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho bà Nông Thị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Ngọc M có ý kiến: Đề nghị Huỷ bản án dân sự sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho bà Nông Thị T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2021/DS-ST, ngày 15/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Do ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 25/10/2021, bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 157/2021/DS-ST, ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của ông M và bà A là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nông Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 BLTTDS Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A cho rằng quan hệ tranh chấp trong vụ án này đã được nguyên đơn đưa ra yêu cầu trong vụ án dân sự trước đây và đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, do đó việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2017/HNGĐ-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, đã tuyên xử “Giao cho bà Nông Thị T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 110.3m² đất, tại thửa số 2 được giới hạn bởi các điểm từ điểm 2, 3, 4, 15, 16 và điểm 2, ranh giới vị trí đất như mảnh trích đo địa chính (hiện trạng sử dụng đất) số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và có quyền sử dụng, định đoạt các cây trồng trên thửa đất bà được giao”.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2017/HNGĐ-PT ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, tuyên xử “Giao cho bà Nông Thị T được quyền quản lý, sử dụng 110.3m² đất, thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 96; địa chỉ thửa đất thôn Sông Lô 5, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang và có quyền sở hữu các cây trồng trên phần đất được giao. Đất được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 15, 16, 2 (vị trí 2), kèm theo mảnh trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T”.

Xét thấy, khi giải quyết vụ án hôn nhân gia đình vào năm 2017 bản án sơ thẩm của tòa án nhân dân thành phố T và bản án phúc thẩm của tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã giải quyết về giao quyền sử dụng đất và các cây trồng trên đất được giao cho bà Nông Thị T nhưng chưa giải quyết hết tài sản chung trên đất (giếng nước) là có thiếu sót. Tuy nhiên, ngày 11/7/2019 nguyên đơn bà Nông Thị T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản trên đất gồm 01 (một) giếng nước được xây dựng năm 1982 là tài sản chung của bà và ông M, ngoài ra bà T còn đề nghị giải quyết tranh chấp tài sản là 20m² sân bê tông và hàng rào sắt B40 do ông M đã tự ý xây dựng và đổ sân sau khi bà và ông M chia tài sản chung sau ly hôn. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/11/2020 (bút lục 223, 224, 225, 226, 227) và biên bản định giá tài sản ngày 28/4/2021 (bút lục 279, 280, 281) xác định giếng nước xây dựng năm 1982 đã bị lấp ½ hiện nay không còn giá trị sử dụng, còn 20m² sân bê tông và hàng rào B40 được xây dựng năm 2016. Quá trình giải quyết vụ án bà T có trình bày thời điểm giải quyết chia tài sản chung giữa bà và ông M vào năm 2017 do giếng nước đã có từ năm 1982 không còn giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết (bút lục 57, 58). Như vậy, có căn cứ xác định giếng nước là tài sản chung của ông M và bà T được xây dựng năm 1982 chưa được chia, về 20m² sân bê tông và hàng rào B40 do ông bà Minh An xây dựng sau, phát sinh mới không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M và bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án và xác định quan hệ “Tranh chấp tài sản trên đất và chia tài sản chung sau khi ly hôn” là đúng quy định tại các điều 28; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 30/7/2018 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và ngày 20/5/2020 Tòa án nhân dân tối cao đã có Thông báo trả lời đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm và tái thẩm của ông Đinh Ngọc M là không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2017/HNGĐ-PT ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, các tài sản tranh chấp có trị giá là 2.635.000đ (*Hai triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn*

đồng), riêng đối với giếng nước đã bị lấp $\frac{1}{2}$ hiện không còn giá trị sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án bà T không yêu cầu ông M bà A tháo dỡ sân bê tông và hàng rào B40, bà T tự nguyện bồi hoàn giá trị tài sản cho ông M bà A số tiền là 3.000.000đ, thấy rằng việc bà T tự nguyện bồi hoàn cho ông M, bà A các giá trị tài sản nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của bà T là có cơ sở.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Đinh Ngọc M, bà Phạm Thị A và người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của ông M đề nghị Huỷ bản án dân sự sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện cho bà Nông Thị T. Nhưng ông Đinh Ngọc M, bà Phạm Thị A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng của vụ án: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 600.000 đồng. Tổng cộng là 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*), bà Nông Thị T tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng của vụ án, bà T đã nộp đủ.

[4] Về án phí: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A nên ông M và bà A phải chịu án phí dân sự, tuy nhiên ông M, bà A là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Đinh Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2021/DS-ST, ngày 15/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị T.
- Giao cho bà Nông Thị T được sở hữu 01 (một) giếng nước, 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40 cao 1,5m rộng (dài) 6,3 m, nằm trên diện tích đất của bà Nông Thị T, được giới hạn bởi các điểm từ điểm 2, 3, 4, 15, 16 và

điểm 2, ranh giới vị trí đất như mảnh trích đo địa chính số 170 ngày 28/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T theo Bản án sơ thẩm số 179/2017/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang và Bản án phúc thẩm số 14/2017/HNGĐ-PT ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Ghi nhận bà Nông Thị T tự nguyện bồi hoàn cho ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A trị giá tài sản tranh chấp (01 (một) giếng nước; 20m² sân bê tông và hàng rào bằng thép B40 cao 1,5m rộng (dài) 6,3m) là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Chia ra ông Đinh Ngọc M được sở hữu số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) bà Phạm Thị A được sở hữu số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A nếu bà Nông Thị T không trả tiền thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí cho ông Đinh Ngọc M và bà Phạm Thị A.

3. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2022).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đức Nam

